

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
INDOCHINA PETROLEUM
TRANSPORTATION JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Số: 110.../VTDKĐD-TCHC
No: 110.../VTDKĐD-TCHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026
Hanoi, July 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: The State Securities Commission
The Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of Organization: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) /Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company.
2. Mã chứng khoán/Stock code: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 6 toà nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.
4. Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật/Le Thanh Son - Director and Legal representative.
5. Nội dung công bố thông tin/Content of disclosure: Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2026/ The Company discloses the Financial statements for the second quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2026.
6. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Công ty đăng tải Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2026 / the Financial statements for the second quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2026 of PVTrans-PTT were posted on the company's website: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin/We hereby certify that the information disclosed above is truthful, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information content.

Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận/Recipients::

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BKS (for reporting);
- BGĐ (để th/h)/BOM;
- Lưu/ File: VT, TCHC, ĐLP(01b), *th*

Tài liệu đính kèm/Attached document:

BCTC Quý 2 năm 2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2026/ the Financial statements for the second quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2026.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**

Giám đốc/Director



Lê Thanh Sơn

INDOCHINA PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam



FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 2 OF 2026

Hanoi, July 13th, 2026

INDOCHINA PETROLEUM TRANSPORTATION JOIN

6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam

Form B 01a-DN (Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 Jun 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	30/06/2026	31/12/2025
A. CURRENT ASSETS	100		165.193.349.646	153.406.822.966
I. Cash	110		23.683.338.000	11.518.976.761
1. Cash	111	1	23.683.338.000	11.518.976.761
II. Short-term financial investments	120		71.644.952.370	55.627.780.169
1. Held-to-maturity investments	123	2b	71.644.952.370	55.627.780.169
III. Short-term receivables	130		51.786.503.130	60.775.689.241
1. Short-term trade receivables	131	3a	46.445.465.602	45.003.140.328
2. Short-term advances to suppliers	132	6	89.133.804	6.872.511.870
3. Other short-term receivables	135	4a	5.251.903.724	8.900.037.043
IV. Inventories	140		12.354.868.576	19.638.603.539
1. Inventories	141	7	12.354.868.576	19.638.603.539
VI. NON-CURRENT ASSETS	160		5.723.687.570	5.845.773.256
1. Short-term prepayments	161	13a	2.623.345.157	3.335.110.690
2. Value added tax deductibles	162	16b	3.100.342.413	2.510.662.566
B. NON-CURRENT ASSETS	200		363.014.885.046	369.333.431.261
I. Long-term receivables	210		3.845.146.856	3.658.750.473
1. Other long-term receivables	215	4b	3.845.146.856	3.658.750.473
II. Fixed assets	220		341.682.600.073	365.461.555.788
1. Tangible fixed assets	221		341.514.949.546	365.248.505.259
- Cost	222	9	509.975.783.478	509.975.783.478
- Accumulated depreciation	223	9	(168.460.833.932)	(144.727.278.219)
2. Intangible assets	227		167.650.527	213.050.529
- Cost	228	10	405.000.000	405.000.000
- Accumulated depreciation	229	10	(237.349.473)	(191.949.471)
III. Long-term assets in progress	250		202.325.000	202.325.000
1. Construction in progress	252	8b	202.325.000	202.325.000
IV. Other long-term assets	270		17.284.813.117	10.800.000
1. Long-term prepayments	271	11b	17.284.813.117	10.800.000
TOTAL ASSETS	280		528.208.234.692	522.740.254.227

23
NG
PH
DÂ
DƯ
52

INDOCHINA PETROLEUM TRANSPORTATION JOIN

6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam

Form B 01a-DN (Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

RESOURCES		Codes	Notes	30/06/2026	31/12/2025
C. LIABILITIES		300		284.455.101.576	289.006.500.595
I. Current liabilities		310		104.920.450.241	87.897.877.260
1. Short-term trade payables		311	15	30.168.628.645	11.124.873.955
2. Short-term advances from customers		312		100.000	
3. Dividends and profit payable		313		269.568.250	274.243.250
4. Taxes and amounts payable to the State budget		314	16a	3.051.177.821	1.098.510.472
5. Payables to employees		315		10.522.949.305	9.408.760.722
6. Short-term accrued expenses		316	17a	3.593.692.978	6.590.144.540
7. Short-term deferred revenue		319		54.000.000	
8. Other current payables		320	18a	710.850.752	587.467.670
9. Short-term loans		321	14a	43.927.944.000	43.927.944.000
10. Short-term provisions		322	20a	10.914.000.000	12.915.394.161
11. Bonus and welfare funds		323		1.707.538.490	1.970.538.490
II. Long-term liabilities		330		179.534.651.335	201.108.623.335
1. Other long-term payables		338	18b	1.537.175.335	1.147.175.335
2. Long-term loans		339	14b	177.997.476.000	199.961.448.000
D. OWNERS' EQUITY		400		243.753.133.116	233.733.753.632
1. Owners' contributed capital		411		164.931.720.000	164.931.720.000
2. Share premium		412		(190.241.874)	(190.241.874)
3. Investment and development fund		418		66.944.377.249	29.944.377.249
4. Retained earnings		420		12.067.277.741	39.047.898.257
- Retained earnings accumulated to the prior year end		420a		247.898.257	20.806.173.709
- Retained earnings of the current year		420b		11.819.379.484	18.241.724.548
TOTAL RESOURCES (440=300+400)		440		528.208.234.692	522.740.254.227

Hanoi, Jul 13th, 2026

Preparer

Chief Accountant

Director

(Signed)

(Signed)

(Signed)

Nguyen Thi Huyen

Nguyen Dinh Chinh

Le Thanh Son

INCOME STATEMENT
Quarter 2 of 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Quarterly report		Cumulative	
		Current year	Prior year	Current year	Prior year
Gross revenue from goods sold and services rendered	01	258.864.459.833	106.608.923.531	394.627.433.750	178.283.107.304
Deductions	02			-	-
Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10	258.864.459.833	106.608.923.531	394.627.433.750	178.283.107.304
Cost of goods sold and services rendered	11	236.196.164.755	97.438.435.645	365.596.881.861	158.902.079.904
Gross profit from services rendered (20=10-11)	20	22.668.295.078	9.170.487.886	29.030.551.889	19.381.027.400
Profit/loss from the sale and liquidation of investment properties			1.723.876.815		
Financial income	21	1.558.679.055	1.723.876.815	3.288.359.791	4.027.417.936
Financial expenses	22	3.760.094.291	942.410.852	7.869.890.422	1.964.073.888
- In which: Interest expense	23	3.728.731.712	936.757.115	7.481.760.579	1.889.328.620
Selling expenses	24			-	-
General and administration expenses	25	7.551.454.301	5.098.843.868	10.657.064.312	9.510.972.773
Operating profit (30=20+(21-22)-26)	30	12.915.425.541	4.853.109.981	13.791.956.946	11.933.398.675
Other income	31	1.033.158.326	3.113.719.542	1.033.159.326	3.113.719.542
Other expenses	32	1.435.334	955.104.760	1.435.338	955.104.760
Profit from other activities	40	1.031.722.992	2.158.614.782	1.031.723.988	2.158.614.782
Accounting profit before tax (50=30+40)	50	13.947.148.533	7.011.724.763	14.823.680.934	14.092.013.457
Current corporate income tax expense	51	2.884.229.707	1.418.244.953	3.004.301.450	2.850.202.692
Deferred corporate tax income	52			-	-
Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60	11.062.918.826	5.593.479.810	11.819.379.484	11.241.810.765
Basic earnings per share	70	671	339	717	682
Diluted earnings per share (*)	71				

Preparer

Chief Accountant

Director

(Signed)

(Signed)

(Signed)

Nguyen Thi Huyen

Nguyen Đình Chinh

Lê Thanh Sơn

INDOCHINA PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam

Form B 01a-DN (Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

From 01 Jan 2026 to 30 Jun 2026

Unit: VND

ITEMS	Codes	Cumulative	
		Current year	Prior year
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
<i>Profit before tax</i>	01	14.823.680.934	14.092.013.457
<i>Adjustments for:</i>		-	-
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	23.778.955.715	9.345.512.088
Provisions	03	(2.001.394.161)	(5.543.465.427)
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency items	04		
(Gain)/loss from investing activities	05	(3.288.359.791)	(4.621.675.418) #
Interest expense	06	7.481.760.579	1.889.328.620
Other adjustments			
<i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	40.794.643.276	15.161.713.320
Change in receivables	09	8.213.009.881	(22.956.751.476)
Changes in inventories	10	7.283.734.963	757.109.294
Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income	11	18.123.094.584	15.652.768.849
Change in prepaid expenses	12	(16.562.247.584)	(1.960.392.526)
Change in in trading securities	13		
Interest paid	14	(7.522.385.456)	(1.723.459.610)
Corporate income tax paid	15	(933.934.017)	(1.880.466.967)
Other cash inflows	16		-
Other cash outflows	17	(2.063.000.000)	(274.836.000)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	47.332.915.647	2.775.684.884
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
		-	-
Acquisition and construction of fixed assets	21		(284.628.497.376)
Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22		1.015.000.000
Cash outflow for lending, buying debt	23	(34.129.056.498)	(14.798.000.000)
Cash recovered from lending, selling debt	24	18.111.884.297	101.035.645.044
Equity investments in other entities	25		-
Cash recovered from investments in	26		-
Interest earned, dividends and profits received	27	2.812.589.793	4.680.471.853
<i>Net cash used in investing activities</i>	30	(13.204.582.408)	(192.695.380.479)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
		-	-
Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	-	
Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32	-	
Proceeds from borrowings	33		199.295.600.000
Repayment of borrowings	34	(21.963.972.000)	(6.941.972.000)
Repayment of obligations under finance leases	35	-	-
Dividends and profits paid	36	-	-
<i>Net cash used in financing activities</i>	40	(21.963.972.000)	192.353.628.000
Net increases in cash (50=20+30+40)	50	12.164.361.239	2.433.932.405
Cash at the beginning of the year	60	11.518.976.761	12.347.202.988
Effects of changes in foreign exchange rates	61	-	-
Cash at the end of the year (70=50+60+61)	70	23.683.338.000	14.781.135.393

Ha noi, Jul 13th, 2026

Preparer

Chief Accountant

Director

(Signed)

(Signed)

(Signed)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. Structure of ownership

1, Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company (the "Company") was established in Vietnam as a joint stock company in accordance with the Enterprise Registration Certificate No. 0102327357 dated 25 July 2007 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment, as amended.

The number of employees of the Company as at 30 Jun 2026 was 125 (as at 31 December 2025: 125).

Business capital: 164,931,720,000 VND (In words: One hundred sixty-four billion nine hundred thirty-one million seven hundred twenty thousand VND)

2, Business areas:

- Coastal and ocean freight transport

- Leasing of machinery, equipment and other tangible goods without operators

Details: Leasing of ships, boats and floating structures without operators

- Other supporting services related to transport

Details: - Agency services, freight forwarding - Logistics - Brokerage of seagoing vessels and land transport vehicles. - Activities

of customs clearance agents; - International multimodal transport business (except liquefied gas for transport).

- Road freight transport

Details: - CNG gas transport service business - Coal transport service business by road - Transport of gasoline, oil and gas goods - LPG, LNG and other liquefied gases transport service business

- Inland waterway freight transport

Details:

+ Coal transport service business by waterway

+ Cargo transport business by inland waterway.

- Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products

Details:

+ Buying and selling CNG gas

+ Buying and selling coal

+ Wholesale of gasoline, oil, liquefied petroleum gas

+ Buying and selling LPG, LNG and other liquefied petroleum gases

and Other industries detailed according to the Company's Business Registration Certificate.

3. Normal production and business cycle:

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months,

4. Characteristics of the business's operations in the fiscal year that affect the Financial Statements:

5. Enterprise structure:

5.1 List of subsidiaries:

5.2 List of joint ventures and associates:

5.3 List of affiliated units without legal status for dependent accounting

II. Accounting period, currency used in accounting:

1. The Company's fiscal year begins on Jan 1 and ends on Dec 31.

2. Currency used in accounting: VND

III. Applicable Accounting Standards and Regimes

- 1, Applicable accounting regime: Enterprise accounting regime
- 2, Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The Company strictly complies with Accounting Standards based on Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and promptly complies with other Circulars issued by the Ministry of Finance;

IV, Applicable accounting policies

- 1, Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currencies to Vietnamese Dong
- 2, Principles for determining the actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows; deposits, short-term investments, highly liquid, easily convertible into cash and with little risk of value fluctuations,
- 4, Principles of accounting for financial investments
- 5, Principles of accounting for receivables: Receivables are amounts that can be recovered from customers or other entities, Receivables are presented at book value minus provisions for doubtful debts, Provisions for doubtful debts are set aside for receivables that are overdue for six months or more, or receivables that the debtor is unlikely to be able to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties,"
- 6, Principles of recording inventories: Inventories are determined on the basis of the lower price between the original cost and the net realizable value, The original cost of inventories includes direct materials, direct labour and those overheads, if any, incurred in bringing the inventories to their present location and condition, Cost of inventories is determined by the weighted average method, Net realisable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution,
The Company's provision for inventory impairment is made in accordance with current accounting regulations, Accordingly, the Company is allowed to make provision for obsolete, damaged, substandard inventories and in cases where the cost of inventories is higher than the net realisable value at the end of the accounting period,"
- 7, Principles of recording and depreciating fixed assets, financial lease fixed assets, investment real estate: Tangible fixed assets are presented at original cost minus accumulated depreciation, Original cost of tangible fixed assets includes purchase price and all other costs directly related to bringing the assets into a state of readiness for use, Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives," Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính,
- 8, Principles of accounting for business cooperation contracts,
- 9, Principles of accounting for deferred corporate income tax,
- 10, Principles of accounting for prepaid expenses: Prepaid expenses include the value of tools and supplies issued for use, repair and maintenance costs of means of transport and are considered to be able to bring future economic benefits to the Company, These expenses are capitalized in the form of prepayments and allocated to the Statement of Business Performance, using the straight-line method over the period of use useful according to the Company's Board of Directors' estimates,
- 11, Principles of accounting for payables: Payables are monitored in detail according to payment terms, payable objects, types of original currencies payable and other factors according to management needs

12, Principles of recording loans and financial lease liabilities

13, Principles of recording and capitalizing borrowing costs: Borrowing costs are recorded as expenses in the period, In cases where borrowing costs are directly related to the investment in construction or production of unfinished assets that require a long enough period (over 12 months) to be put into use for the intended purpose or for sale, these borrowing costs are capitalized,

"14, Principles of recording payable costs: This account is used to reflect the amounts recorded in production and business costs in the period but have not actually been paid in this period to ensure that when actual payments arise, they do not cause sudden changes in production and business costs,

Accounting for The expenses payable in the production and business expenses in the period must be made according to the principle of matching between revenue and expenses incurred in the period,"

15, Principles and methods of recording provisions for payables: Provisions for payables are recorded when the Company has a present obligation as a result of a past event, and the Company is likely to be required to settle this obligation. Provisions are determined based on the Board of Directors' estimate of the expenses required to settle this obligation at the end of the operating period,

16, Principles of recognizing unrealized revenue

17, Principles of recording convertible bonds

18, Principles of recognizing equity:

19. Principles and methods of revenue recognition: Sales revenue is recognized when all five (5) following conditions are simultaneously satisfied:

(a) The Company has transferred the majority of risks and benefits associated with ownership of the products or goods to the buyer;

(b) The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;

(c) The amount of revenue can be measured reliably;

(d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and

(e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be measured reliably. In the case of a transaction involving the rendering of services that is spread over several periods, revenue is recognised in the period based on the results of the portion of work completed at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction involving the rendering of services is recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

(a) The amount of revenue can be measured reliably;

(b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;

(c) The portion of work completed at the balance sheet date can be measured reliably; and

(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide the service can be measured reliably,

Interest on deposits is recognised on an accrual basis, based on the outstanding deposit accounts and the applicable interest rate,

20, Accounting principles for revenue deductions

21, Accounting principles for cost of goods sold,

22, Accounting principles for financial expenses: Bank loan interest is recorded in financial operating expenses based on the loan term and interest rate of each period,

23, Accounting principles for sales expenses and business management expenses: Reflects the general management expenses of the enterprise including expenses for salaries of employees in the business management department (salaries, wages, allowances,,,) ; social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance of business management employees; office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire insurance,,,) ; other cash expenses (entertainment, customer conferences,,,))

24, Principles and methods for recording current corporate income tax expenses, deferred corporate income tax expenses:

- Corporate income tax represents the total value of current tax payable and deferred tax,

Current tax payable is calculated based on taxable income in the year, taxable income is different from net profit presented in the income statement because taxable income does not include income or expenses that are taxable or deductible in other years (including losses carried forward, if any) and in addition does not include non-taxable or non-deductible items.

- Deferred income tax is calculated on the differences between the book value and the tax base of assets or liabilities on the financial statements and is recorded according to the balance sheet method, Deferred income tax payable must be recorded for all temporary differences remaining in the balance sheet. Deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be used.

- Deferred income tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the income statement and is denominated in equity unless it relates to items charged or credited directly to equity.

- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current income tax on a net basis,

The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations, However, these

- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current income tax on a net basis. The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the ultimate determination of the income tax depends on the results of the tax authorities' examinations.

25, Other accounting principles and methods

V, Applicable accounting policies:

1, Reclassification of long-term assets and long-term liabilities into short-term

2, Principles for determining the value of each type of asset and liability (according to net realizable value, recoverable value, fair value, current value, current price,,)

3, Principles for financial treatment of:

- Provisions;

- Differences in revaluation of assets and exchange rate differences

VI, Additional information for items presented in the Balance Sheet

1 Money	30/06/2026	31/12/2025
- Cash	241.442.587	76.357.746
- Non-term bank deposits	23.441.895.413	11.442.619.015
- Term deposit		
Add	23.683.338.000	11.518.976.761

2 Financial investments

a) Trading securities	30/06/2026		31/12/2025		
	Original price	Preventive	Original price	Fair value	Preventive
- Total value of shares					
- Total value of bonds					
- Other investments					
	-	-	-	-	-

b) Investments held to maturity	30/06/2026		31/12/2025	
	Original price	Fair value	Original price	Fair value
b1) Short term	71.644.952.370	-	55.627.780.169	-
- Term deposits	71.644.952.370		55.627.780.169	
- Bonds				
- Other investments				
b2) Long term	-	-	-	-
- Term deposits				
- Bonds				
- Other investments				
	71.644.952.370	-	55.627.780.169	-

c) Investing capital in other units	30/06/2026		31/12/2025		
	Original price	Fair value	Original price	Preventive	Fair value
Investment in subsidiaries					
Investment in joint ventures and associates					
-					
-					
Investment in other entities					
	-	-	-	-	-

3 Accounts receivable from customers:	30/06/2026	31/12/2025
Short term	46.445.465.602	45.003.140.328
Customer details account for 10% of total accounts receivable:	-	-
1. Dai Dong Tien Joint Stock Company	17.072.673.750	-
2. ARGO NAVIGATION SA.	11.065.167.699	11.197.975.990
Long term	-	-
Cộng	46.445.465.602	45.003.140.328

4 Other receivables	30/06/2026		31/12/2025	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
b1) Short term	5.251.903.724	-	8.900.037.043	-
- Must collect dividends and profits shared				
- Receivable from workers				
- Bet, deposit	845.515.700		310.000.000	
Expenses on behalf of				
-Advance	1.850.574.828		2.539.170.432	
- Other receivables	2.555.813.196		6.050.866.611	
b2) Long term	3.845.146.856	-	3.658.750.473	-
- Must collect dividends and profits shared				
- Receivable from workers				
- Bet, deposit	3.735.146.856		3.552.537.823	
- Expenses on behalf of				
Advance	110.000.000		106.212.650	
- Other receivables				
	9.097.050.580	-	12.558.787.516	-

5 Bad debt

30/06/2026		31/12/2025	
Original price	Preventive	Original price	Preventive
VND	VND	VND	VND
- Customer receivables			-
- Other short-term receivables			
- Assets missing pending settlement	-		-
- Prepayment to suppliers	-	-	-
	-	-	-

6 Pay the seller in advance.

	30/06/2026	31/12/2025
Short-term	89.133.804	6.872.511.870
Details of vendors accounting for 10% of Total Accounts Payable		
1. FAST Enterprise Management Software Joint Stock Company	41.250.000	-
2. C. Steinweg Marine (Pty) Ltd	41.408.325	
Long-term	-	-
Cộng	89.133.804	6.872.511.870

7 Inventory

	30/06/2026		31/12/2025	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
- Goods in transit				
- Raw materials	12.354.868.576		19.638.603.539	
- Tools and supplies				
- Working in progress				
- Finished goods				
- Merchandise	-		-	
- Merchandise for sale				
- Bonded warehouse goods				
	12.354.868.576	-	19.638.603.539	-

8 Long-term unfinished assets

	30/06/2026		31/12/2025	
	Original price	Recoverable value	Original price	Recoverable value
a) Long-term unfinished production and business costs				
Add	-	-	-	-
b) Long-term unfinished production and business costs				
- Shopping				
- Basic construction	202.325.000		202.325.000	
- Repair				
	202.325.000	-	202.325.000	-

9 Increase, decrease tangible fixed assets:

Item	Houses, buildings	Transmission media	Management equipment	Other assets	Total
Original price of tangible fixed assets					
Beginning balance		509.942.147.114	33.636.364	-	509.975.783.478
- Purchase during the period					-
- Completed construction investment					-
- Other increases					-
- Switch to investment real estate (-)					-
- Liquidation, sale (-)					-
- Other discounts (-)					-
Closing balance	-	509.942.147.114	33.636.364	-	509.975.783.478
Accumulated depreciation					
Beginning balance		144.693.641.855	33.636.364	-	144.727.278.219
Depreciation during the period		23.733.555.713			23.733.555.713
- Other increases					-
- Switch to investment real estate (-)					-
- Liquidation, sale (-)					-
- Other discounts (-)					-
Closing balance		168.427.197.568	33.636.364	-	168.460.833.932
Remaining value of fixed assets					
- At the beginning of the period	-	365.248.505.259	-	-	365.248.505.259
- At the end of the period	-	341.514.949.546	-	-	341.514.949.546

As presented in note 12, the Company has mortgaged vehicles with a residual value as of Jun 30, 2026 of 341.133.023.064 VND to secure the loan from the Bank.

The original cost of tangible fixed assets as of Jun 30, 2026, includes fully depreciated fixed assets still in use with a value of 64.127.030.887 VND (as of Dec 31, 2025: 63.194.909.978 VND).

10 Increase, decrease intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Trademark	Computer software	Other intangible assets	Total
Original price of intangible fixed assets					
Beginning balance			354.000.000	51.000.000	405.000.000
- Purchase during the period					-
- Other discounts (-)					-
Closing balance	-	-	354.000.000	51.000.000	405.000.000
Accumulated depreciation					
Beginning balance			140.949.471	51.000.000	191.949.471
Depreciation during the period			45.400.002		45.400.002
Closing balance	-	-	186.349.473	51.000.000	237.349.473
Remaining value of fixed assets					
- At the beginning of the period	-	-	213.050.529	-	213.050.529
- At the end of the period	-	-	167.650.527	-	167.650.527

11 Increase, decrease of financial leased fixed assets:

12 Increase, decrease investment real estate

13 Prepaid expenses	30/06/2026	31/12/2025
a) Short term	2.623.345.157	3.335.110.690
- Prepaid expenses for fixed asset operating lease		
- Insurance costs	1.024.947.961	1.063.714.366
- Other items (detail if possible)	1.598.397.196	2.271.396.324
b) Long term	17.284.813.117	10.800.000
- Business establishment costs		
- Insurance costs		
- Other items (detail if possible)	17.284.813.117	10.800.000
	19.908.158.274	3.345.910.690

14 Loans and financial leases	30/06/2026	Increase in period	Decrease in period	31/12/2025	
	Value			Value	Ability to pay debt
a) Short-term loans	43.927.944.000	21.963.972.000	21.963.972.000	43.927.944.000	-
BIDV - Trang Tien Branch	43.927.944.000	21.963.972.000	21.963.972.000	43.927.944.000	
b) Long-term loans (Details by term)	177.997.476.000	-	21.963.972.000	199.961.448.000	-
BIDV - Trang Tien Branch	177.997.476.000		21.963.972.000	199.961.448.000	
	221.925.420.000	21.963.972.000	43.927.944.000	243.889.392.000	-
c) Financial leasing debts	30/06/2026		31/12/2025		
	Total lease payments	Principal repayment	Total lease payments	Pay rent	Principal repayment
1 year or less					
Over 1 year to 5 years					
	-	-	-	-	-

On April 29, 2022, the Company signed a long-term loan contract No. 2904/2022/HDCV with Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch with a disbursement value of 93,716,610,000 vnd to finance the investment in purchasing the PVT ELENA ship with a loan interest rate of SOFR + margin of 5.7%. As of April 3, 2024, the Company restructured the loan from MSB Bank - Ho Chi Minh City Branch to BIDV Bank - Trang Tien Hanoi Branch with the outstanding principal balance of 72,890,694,000 vnd the fixed interest rate for the first year is 6.3%, the second year is 7% and the following years is the base interest rate + margin of 2.2%. The loan is secured at BIDV - Trang Tien Branch by the asset of PVT ELENA ship with the mortgage value assessed at 243,214,000,000 vnd

- As of June 26, 2025, the Company signed Long-term Loan Contract No. 01/2025/2531348/HĐTD with BIDV – Trang Tien Branch, Hanoi, with a disbursed amount of 199,295,600,000 vnd to finance the investment in the vessel PVT FORTUNE. The loan carries a fixed interest rate of 6.1% for the first two years; from the third year onwards, the interest rate will be the base rate plus a margin of 2.0%. The loan is secured at BIDV – Trang Tien Branch by the mortgaged asset, which is the vessel PVT FORTUNE.

15 Payment to the seller	30/06/2026	31/12/2025
Short term	30.168.628.645	11.124.873.955
Supplier details account for 10% of total accounts receivable.		
1. Vinh Phat Plastic Trading Co., Ltd.	17.069.567.400	-
Long term	-	-
Cộng	30.168.628.645	11.124.873.955

16 Taxes and other payments to the state

Taxes and other payments to the state	31/12/2025	Amount payable/receivable during the period	Amount actually paid/offset during the period	30/06/2026
a) Must be paid	1.098.510.472	4.215.230.115	2.262.562.766	3.051.177.821
Output VAT on domestic sales	147.044.208	663.764.220	725.871.329	84.937.099
VAT on imported goods				
Special consumption tax				
Import and export tax				
Corporate income tax	813.862.275	3.004.301.449	933.934.017	2.884.229.707
Personal income tax	137.603.989	547.164.446	602.757.420	82.011.015
Tax paid by contractor				
Business license tax				
Other taxes				
b) Receivables	2.510.662.566	119.989.470	-	3.100.342.413
Input VAT	2.510.662.566	589.679.847		3.100.342.413
Output VAT		-		-
Corporate income tax				

17 Cost to Pay

a) Short term

- Interest expense	537.506.351	578.131.228
- Provisional provisional cost of capital		
- Other provisions	3.056.186.627	6.012.013.312
Add	3.593.692.978	6.590.144.540

b) Long term

- Interest expense		
- Provisional provisional cost of capital		
- Other provisions		
Add	-	-

18 Other payables

a) Short term

- Surplus assets awaiting resolution		
- Union fees	277.647.450	110.605.848
- Social insurance		
- Health insurance		
- Unemployment insurance	-	
- Must return equitization	-	
- Accept short-term deposits and bets	173.980.000	205.980.000
- Other payables	259.223.302	270.881.822
Add	710.850.752	861.710.920

b) Long term		
- Accept deposits and long-term bets	1.537.175.335	1.147.175.335
- Other payables		
Add	<u>1.537.175.335</u>	<u>1.147.175.335</u>
19 Unearned Revenue	30/06/2026	31/12/2025
a) Short term		
- Revenue received in advance		
- Other unrealized revenue	54.000.000	0
Add	<u>54.000.000</u>	<u>-</u>
b) Long term		
-		
- The possibility of not being able to perform the contract with the customer		
Add	<u>-</u>	<u>-</u>
20 Provision for payables	30/06/2026	31/12/2025
a) Short term		
- Warranty costs		
- Periodic fixed asset repair costs	10.914.000.000	12.915.394.161
- Other payables		-
Add	<u>10.914.000.000</u>	<u>12.915.394.161</u>
b) Long term		
- Warranty costs		
- Periodic fixed asset repair costs		
- Other payables		
Add	<u>-</u>	<u>-</u>
21 Deferred tax assets and deferred tax liabilities	30/06/2026	31/12/2025
a) Deferred income tax assets:		
Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences		
- Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax incentives		
- Amount offset against deferred income tax payable		
Deferred income tax assets	<u>0</u>	<u>-</u>
b) Deferred income tax payable:		
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax payable	20%	
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Amount offset against deferred income tax assets		

22 Change in equity

Equity	Owner's equity	Capital surplus	Development investment fund	Undistributed net profit	ADD
As of 01/01/2025	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	24.475.173.709	219.161.029.084
- Capital increase during the period				-	-
- Interest during the period				18.241.724.548	18.241.724.548
- Other increases					
Development investment fund				-	-
- Loss in period				-	-
- Extract from KT-PL fund				(2.446.000.000)	(2.446.000.000)
- Extract from the Executive Board Bonus Fund				(1.223.000.000)	(1.223.000.000)
- Dividends					-
				0	
As of 31/12/2025	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	39.047.898.257	233.733.753.632
As of 01/01/2025	164.931.720.000	(190.241.874)	29.944.377.249	39.047.898.257	233.733.753.632
- Capital increase during the period				-	-
- Interest during the period				11.819.379.484	11.819.379.484
- Other increases					-
Development investment fund			37.000.000.000	(37.000.000.000)	-
- Decrease capital during the period				-	-
- Loss in period				-	-
- Extract from KT-PL fund				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Extract from the Executive Board Bonus Fund					
- Dividends					
As of 30/06/2026	164.931.720.000	(190.241.874)	66.944.377.249	12.067.277.741	243.753.133.116
b) Details of owner's capital contribution				31/03/2026	31/12/2025
Oil and Gas Transportation Corporation				89.199.000.000	89.199.000.000
Nguyen Hong Hiep				34.431.800.000	34.431.800.000
Asia Pacific Shipping Company Limited				34.020.400.000	34.020.400.000
Capital contributions of other shareholders				7.280.520.000	7.280.520.000
				164.931.720.000	164.931.720.000

c) Capital transactions with owners and dividend and profit distribution**- Owner's equity**

+ Beginning capital contribution	164.931.720.000	164.931.720.000
+ Capital contribution increased during the period	-	-
+ Capital contribution decreased during the period		
+ End of period capital contribution	164.931.720.000	164.931.720.000

- Dividends, distributed profits**d) Dividends** **30/06/2026** **31/12/2025****- Dividends declared after the end of the accounting year****+ Dividends declared on common stock:****+ Dividends declared on preferred stock:****- Unrecorded cumulative preferred stock dividends:****d) Stocks** **30/06/2026** **31/12/2025****- Number of shares registered for issuance**

16.493.172 16.493.172

- Number of shares sold to the public

16.493.172 16.493.172

+ Common stock

16.493.172 16.493.172

+ Preferred stock**Number of shares outstanding**

16.493.172 16.493.172

+ Common stock

16.493.172 16.493.172

+ Preferred stock*Outstanding stock price: 10,000 VND/share***e) Enterprise funds:****30/06/2026** **31/12/2025****Development investment fund**

66.944.377.249 29.944.377.249

- Other equity funds

- -

23 Funding sources**24 Off-Balance Sheet Items****30/06/2026** **31/12/2025****a) Outsourced assets****b) Assets held in custody****c) Foreign currencies:****- USD**

705.139,32 180.200,02

- EUR

200,62 200,32

- JPY**- SGD****d) Bad debts handled:****25 Other information is explained and explained by the enterprise itself.**

- ...

VII, Additional information for items presented in the Income Statement

		Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
1 Total sales and service revenue			
Sales revenue		179.610.513.850	64.066.841.904
Service revenue		79.253.945.983	42.542.081.627
	Add	258.864.459.833	106.608.923.531
2 Revenue deductions		Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
- Trade discount			
- Discount on sales			
- Returned goods			
	Add	-	-
3 Cost of goods sold		Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
Cost of goods sold		179.541.725.050	64.054.335.020
Cost of services provided		56.654.439.705	33.384.100.625
	Add	236.196.164.755	97.438.435.645
4 Financial revenue		Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
- Interest on deposits and loans		1.366.885.414	1.697.796.490
- Profit from sale of investments			
- Dividends, profits shared			
- Exchange rate difference profit		191.793.641	26.080.325
- Other financial revenue			
	Add	1.558.679.055	1.723.876.815
5 Financial costs		Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
- Loan interest		3.728.731.712	936.757.115
- Losses from liquidation of financial investments			
- Exchange rate difference loss		31.362.579	5.653.737
- Provision for decline in value of trading securities and investment losses			
- Other financial costs		-	-
- Financial expense deductions			
	Add	3.760.094.291	942.410.852
6 Other income		Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
- Liquidation and sale of fixed assets			922.727.273
- Fines collected			
- Other items		1.033.158.326	2.196.547.825
	Add	1.033.158.326	3.119.275.098
7 Other costs		Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
- Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets			5.555.556
Penalties			
- Other costs		1.435.334	955.104.760
	Add	1.435.334	960.660.316

8 Production and business costs**a) Production and business costs by factor**

	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
- Cost of raw materials	1.479.510.927	2.559.209.921
- Labor costs	17.800.004.644	10.467.037.306
- Fixed asset depreciation costs	11.879.192.322	4.677.856.044
- Outsourcing service costs	15.433.467.575	12.250.032.940
- Other expenses in cash	17.613.718.538	8.528.808.282
Add	64.205.894.006	38.482.944.493

b) Amounts recorded to reduce selling expenses and business management ex

- Reversal of product and goods warranty provisions; restructuring, other provisions
- Other deductions

9 Current corporate income tax expense

	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
- Accounting profit before tax in the reporting period:	13.947.148.533	7.011.724.763
- Adjustment during the period:	474.000.000	79.500.000
+ <i>Tax-free income</i>		
+ <i>Non-deductible expenses</i>	474.000.000	79.500.000
- Taxable income in the reporting period	14.421.148.533	7.091.224.763
- Last year's loss carried forward (-)	-	-
- Tax rate in reporting period	20%	20%
- Total current corporate income tax expense	2.884.229.707	1.431.957.739

10 Deferred corporate income tax expense

	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences (-)		
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives;		
Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred income tax liabilities;		
- Total deferred corporate income tax expense		

VIII, Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

Non-cash transactions that affect the statement of cash flows and amounts of cash held by the business but not used

- Purchase of assets by taking on directly related debts or through financial leasing transactions;
- Purchase and disposal of subsidiaries or other business units during the reporting period
- Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must fulfill.

IX, Other information

1 Contingent Liabilities, Commitments and Other Financial Information:

a) Contingent liabilities and commitments:

Quarter 2 of 2026 Quarter 2 of 2025

- Minimum operating lease costs recorded in the income statement for the period:

b) Financial instruments:

b.1 Financial leverage ratio:

	30/06/2026	31/12/2025
+ Loans	232.907.406.000	243.889.392.000
<i>Minus: Cash and cash equivalents</i>	13.863.367.212	11.518.976.761
+ Net debt	219.044.038.788	232.370.415.239
+ Equity	234.490.214.290	233.733.753.632
Net Debt to Equity Ratio	0,93	0,99

b.2 Liquidity risk management:

30/06/2026 31/12/2025

Financial assets

+ Cash and cash equivalents	13.863.367.212	11.518.976.761
+ Trade receivables and other receivables	36.268.116.503	45.003.140.328
+ Financial investment	60.644.952.370	55.627.780.169
Total	110.776.436.085	112.149.897.258

Financial liabilities

+ Loans	221.925.420.000	211.086.321.955
+ Payables to sellers and other payables	35.299.496.958	18.862.193.830
+ Costs payable	3.593.692.978	6.590.144.540
Total	260.818.609.936	236.538.660.325
Net liquidity gap	(150.042.173.851)	(124.388.763.067)

b.3 Exchange rate risk management:

2 Events occurring after the balance sheet date:

3 Information about related parties:

Business and balance of the Company with member units:

Quarter 2 of 2026	Operating Revenue	Trade receivables	Other receivables	Trade Payables	Other payables
- Oil and Gas Transport Corporation	1.060.071.296	449.933.401	6.300.000		
<i>CN TCT - Petroleum Service Company</i>	416.637.072	156.361.898			108.900.000
<i>CN TCT - Ship Management Company</i>					
- Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company	144.928.750	38.718.000			
- Phuong Nam Petroleum Transport Joint Stock Company	153.355.000	76.140.000			
International Gas Products Transportation Joint Stock Company	326.100.000	106.380.000			118.000.000
- Vung Tau Petroleum Transport Joint Stock Company	61.200.000	27.216.000			
- Phuong Dong Viet Transport and Logistics Joint Stock Company	184.855.000	76.523.400			
- Hanoi Petroleum Transport Joint Stock Company	74.822.727	8.802.000			
- Quang Ngai Petroleum Transport Joint Stock Company	-				
-Nhat Viet Transport Joint Stock Company	-	-			100.000
	2.421.969.845	940.074.699	6.300.000	-	227.000.000

Transactions and balances with Vietnam National Energy Group units:**Service and trade revenue**

	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
	8.610.916.848	11.357.334.137
Corporate Agencies (CQTD)	1.084.528.693	1.069.817.926
Petroleum Exploration and Production Corporation (PVEP)	4.980.000	67.420.000
Petroleum Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (PVFCCo)	370.673.824	457.773.041
Vietnam Gas Corporation - JSC (PVGas)	6.464.962.906	8.644.595.395
Vietnam Petroleum Technical Services Corporation (PTSC)	194.818.675	171.819.975
Petroleum Drilling and Drilling Services Corporation	9.200.000	-
Ca Mau Petroleum Fertilizer Joint Stock Company (PVCFC)	481.752.750	465.907.800
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	-	480.000.000
- Trade receivables	5.899.575.900	8.720.843.389
Corporate Agencies (CQTD)	1.443.860.504	1.935.823.237
Petroleum Exploration and Production Corporation (PVEP)		54.453.600
Petroleum Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (PVFCCo)	293.029.730	164.108.970
Vietnam Gas Corporation - JSC (PVGas)	3.574.505.570	5.443.249.158
Vietnam Petroleum Technical Services Corporation (PTSC)	106.962.606	164.730.024
Petroleum Drilling and Drilling Services Corporation	9.936.000	
Ca Mau Petroleum Fertilizer Joint Stock Company (PVCFC)	471.281.490	440.078.400
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company		518.400.000
- Other receivables	192.052.602	47.258.897
Vietnam Public Commercial Joint Stock Bank (PVcomBank)	192.052.602	47.258.897

4 **Income received by the Supervisory Board, Board of Directors, and Management Board during the period:**

	Lũy kế 6 tháng 202	Lũy kế 6 tháng 2025
	vnd	vnd
Board of Directors		
Mr. Le Manh Tuan	24.000.000	24.000.000
Mr. Le Thanh Son		18.000.000
Mr. Huynh Chi Thanh	18.000.000	
Mr. Luu Manh Thang	18.000.000	
Ms. Hoang Thi Tuyet Chinh	18.000.000	18.000.000
Mr. Pham Anh Hung	30.000.000	30.000.000
Mr. Do Duc Hung (Resigned on June 27, 2025)	-	18.000.000
Ms. Hoang Phuong Nga (Resigned on June 27, 2025)	-	18.000.000
	108.000.000	126.000.000
Supervisory Board		
Mr. Le Thien Nhat	12.000.000	12.000.000
Mr. Do Nhu Tien	9.000.000	9.000.000
Ms. Dang Thi Dung (Appointed June 27, 2025)	9.000.000	-
Ms. Le Hai Yen (Dismissed June 27, 2025)	-	9.000.000
	30.000.000	30.000.000
Board of Directors and Chief Accountant		
Mr. Le Thanh Son	304.697.000	249.040.000
Mr. Bui Huu Co	226.390.500	203.760.000
Mr. Vu Hoai Nam	226.296.000	203.760.000
Mr. Nguyen Dinh Chinh	184.200.150	167.679.428
	941.583.650	824.239.428

Other income besides the salaries of the Board of Directors and Chief Accountant:

Bonuses and other benefits	1.060.827.437	1.372.100.400
	1.060.827.437	1.372.100.400

5 Present assets, revenue, and business results by segment:

For management purposes, the Company's organizational structure is divided into four operating divisions: a) Transportation service business division; b) Floating warehouse service business division; c) Other service business division; and d) Commercial activities,

a) Assets by business sector

As of June 30, 2026	Transportation services	Other services	Commerce	Other	Total
Departmental assets	511.135.560.942		17.072.673.750		528.208.234.692
Unallocated assets				-	
Total assets					528.208.234.692
Departmental liabilities	267.385.534.176		17.069.567.400		284.455.101.576
Non-departmental liabilities					
Total liabilities					284.455.101.576
Gross Revenue	79.253.945.983		179.610.513.850		258.864.459.833
Revenue deductions					
Net revenue					258.864.459.833

b) Revenue by segment

	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
+ Transportation services	79.253.945.983	42.542.081.627
+ OFS/FPSO service		
+ Other services		
+ Other trade and services	179.610.513.850	64.066.841.904
	258.864.459.833	106.608.923.531

c) Cost of goods sold by division

	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
+ Transportation services	56.654.439.705	33.384.100.625
+ OFS/FPSO service		
+ Other services		
+ Other trade and services	179.541.725.050	64.054.335.020
	236.196.164.755	97.438.435.645

d) Business results by division

	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
+ Transportation services	22.599.506.278	9.157.981.002
+ OFS/FPSO service	-	-
+ Other services	-	-
+ Commerce	68.788.800	12.506.884
	22.668.295.078	9.170.487.886

5 Comparison information

	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025	Difference
Net revenue from sales and services	258.864.459.833	106.608.923.531	152.255.536.302
Total accounting profit before tax	13.947.148.533	7.011.724.763	6.935.423.770

6 Information on ongoing operations

7 Other information

Ha noi, Jul 13th, 2026

Preparer

Chief Accountant

Director

(Signed)

(Signed)

(Signed)

Nguyen Thi Huyen

Nguyen Dinh Chinh

Le Thanh Son

Transactions and balances with Vietnam National Energy Group units:	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
<i>Service and trade revenue</i>	8.610.916.848	11.357.334.137
Corporate Agencies (CQTD)	1.084.528.693	1.069.817.926
Petroleum Exploration and Production Corporation (PVEP)	4.980.000	67.420.000
Petroleum Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (PVFCCo)	370.673.824	457.773.041
Vietnam Gas Corporation - JSC (PVGas)	6.464.962.906	8.644.595.395
Vietnam Petroleum Technical Services Corporation (PTSC)	194.818.675	171.819.975
Petroleum Drilling and Drilling Services Corporation	9.200.000	-
Ca Mau Petroleum Fertilizer Joint Stock Company (PVCFC)	481.752.750	465.907.800
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	-	480.000.000
<i>- Trade receivables</i>	5.899.575.900	8.720.843.389
Corporate Agencies (CQTD)	1.443.860.504	1.935.823.237
Petroleum Exploration and Production Corporation (PVEP)		54.453.600
Petroleum Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (PVFCCo)	293.029.730	164.108.970
Vietnam Gas Corporation - JSC (PVGas)	3.574.505.570	5.443.249.158
Vietnam Petroleum Technical Services Corporation (PTSC)	106.962.606	164.730.024
Petroleum Drilling and Drilling Services Corporation	9.936.000	
Ca Mau Petroleum Fertilizer Joint Stock Company (PVCFC)	471.281.490	440.078.400
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company		518.400.000
<i>- Other receivables</i>	192.052.602	47.258.897
Vietnam Public Commercial Joint Stock Bank (PVcomBank)	192.052.602	47.258.897

4 **Income received by the Supervisory Board, Board of Directors, and Management Board during the period:**

	Lũy kế 6 tháng 202	Lũy kế 6 tháng 2025
	vnd	vnd
Board of Directors		
Mr. Le Manh Tuan	24.000.000	24.000.000
Mr. Le Thanh Son		18.000.000
Mr. Huynh Chi Thanh (Appointed on June 27, 2025)	18.000.000	
Mr. Luu Manh Thang	18.000.000	
Ms. Hoang Thi Tuyet Chinh (Appointed on June 27, 2025)	18.000.000	18.000.000
Mr. Pham Anh Hung	30.000.000	30.000.000
Mr. Do Duc Hung (Resigned on June 27, 2025)	-	18.000.000
Ms. Hoang Phuong Nga (Resigned on June 27, 2025)	-	18.000.000
	108.000.000	126.000.000
Supervisory Board		
Mr. Le Thien Nhat	12.000.000	12.000.000
Mr. Do Nhu Tien	9.000.000	9.000.000
Ms. Dang Thi Dung (Appointed June 27, 2025)	9.000.000	-
Ms. Le Hai Yen (Dismissed June 27, 2025)	-	9.000.000
	30.000.000	30.000.000
Board of Directors and Chief Accountant		
Mr. Le Thanh Son	304.697.000	249.040.000
Mr. Bui Huu Co	226.390.500	203.760.000
Mr. Vu Hoai Nam	226.296.000	203.760.000
Mr. Nguyen Dinh Chinh	184.200.150	167.679.428
	941.583.650	824.239.428

Transactions and balances with Vietnam National Energy Group units:
Service and trade revenue

	Quarter 2 of 2026	Quarter 2 of 2025
	8.610.916.848	11.357.334.137
Corporate Agencies (CQTD)	1.084.528.693	1.069.817.926
Petroleum Exploration and Production Corporation (PVEP)	4.980.000	67.420.000
Petroleum Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (PVFCCo)	370.673.824	457.773.041
Vietnam Gas Corporation - JSC (PVGas)	6.464.962.906	8.644.595.395
Vietnam Petroleum Technical Services Corporation (PTSC)	194.818.675	171.819.975
Petroleum Drilling and Drilling Services Corporation	9.200.000	-
Ca Mau Petroleum Fertilizer Joint Stock Company (PVCFC)	481.752.750	465.907.800
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	-	480.000.000
- Trade receivables	5.899.575.900	8.720.843.389
Corporate Agencies (CQTD)	1.443.860.504	1.935.823.237
Petroleum Exploration and Production Corporation (PVEP)		54.453.600
Petroleum Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (PVFCCo)	293.029.730	164.108.970
Vietnam Gas Corporation - JSC (PVGas)	3.574.505.570	5.443.249.158
Vietnam Petroleum Technical Services Corporation (PTSC)	106.962.606	164.730.024
Petroleum Drilling and Drilling Services Corporation	9.936.000	
Ca Mau Petroleum Fertilizer Joint Stock Company (PVCFC)	471.281.490	440.078.400
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company		518.400.000
- Other receivables	192.052.602	47.258.897
Vietnam Public Commercial Joint Stock Bank (PVcomBank)	192.052.602	47.258.897

Income received by the Supervisory Board, Board of Directors, and Management Board during the period:

	Lũy kế 6 tháng 202	Lũy kế 6 tháng 2025
	vnd	vnd
Board of Directors		
Mr. Le Manh Tuan	24.000.000	24.000.000
Mr. Le Thanh Son		18.000.000
Mr. Huynh Chi Thanh (Appointed on June 27, 2025)	18.000.000	
Mr. Luu Manh Thang	18.000.000	
Ms. Hoang Thi Tuyet Chinh (Appointed on June 27, 2025)	18.000.000	18.000.000
Mr. Pham Anh Hung	30.000.000	30.000.000
Mr. Do Duc Hung (Resigned on June 27, 2025)	-	18.000.000
Ms. Hoang Phuong Nga (Resigned on June 27, 2025)	-	18.000.000
	108.000.000	126.000.000
Supervisory Board		
Mr. Le Thien Nhat	12.000.000	12.000.000
Mr. Do Nhu Tien	9.000.000	9.000.000
Ms. Dang Thi Dung (Appointed June 27, 2025)	9.000.000	-
Ms. Le Hai Yen (Dismissed June 27, 2025)	-	9.000.000
	30.000.000	30.000.000
Board of Directors and Chief Accountant		
Mr. Le Thanh Son	304.697.000	249.040.000
Mr. Bui Huu Co	226.390.500	203.760.000
Mr. Vu Hoai Nam	226.296.000	203.760.000
Mr. Nguyen Dinh Chinh	184.200.150	167.679.428
	941.583.650	824.239.428